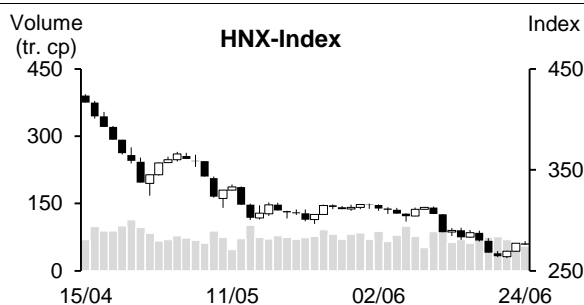
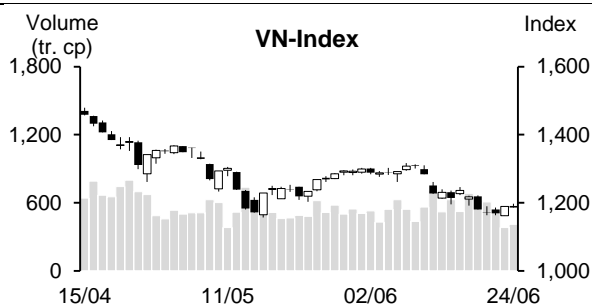


24/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,185.48	-0.29%	1,235.47	-0.41%	275.93	-0.45%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>478.69</b>	<b>8.60%</b>	<b>108.02</b>	<b>-10.63%</b>	<b>59.73</b>	<b>-0.62%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>410.88</b>	<b>8.00%</b>	<b>90.44</b>	<b>-14.07%</b>	<b>54.95</b>	<b>10.74%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	541.26	-24.09%	143.00	-36.76%	73.97	-25.71%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>10,179.96</b>	<b>0.20%</b>	<b>3,980.57</b>	<b>-4.31%</b>	<b>1,172.45</b>	<b>-9.56%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>8,475.18</b>	<b>-2.73%</b>	<b>3,065.69</b>	<b>-12.45%</b>	<b>1,054.79</b>	<b>11.55%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,705.14	-38.16%	5,013.60	-38.85%	1,639.77	-35.67%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	239	47%	13	43%	116	48%
<b>Số mã giảm</b>	223	44%	14	47%	70	29%
<b>Số mã đứng giá</b>	50	10%	3	10%	57	23%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co và biến động trong biên độ hẹp khi nhiều nhà đầu tư vẫn chọn phương án đứng ngoài thị trường trong giai đoạn hiện tại. Thanh khoản thị trường tăng nhẹ so với phiên hôm qua nhưng đây vẫn là mức rất thấp so với trung bình. Mặc dù duy trì được sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch, các chỉ số chính vẫn bị kéo xuống dưới mức tham chiếu khi đóng cửa, bởi áp lực điều chỉnh từ nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là GAS cùng với những trụ cột của nhóm ngân hàng như VCB, CTG. Ngược lại, diễn biến tích cực đa phần tập trung các cổ phiếu midcap và penny. Trong đó, đáng chú ý là phiên tăng trần thứ ba liên tiếp của nhóm cổ phiếu thuộc họ FLC.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng tiếp tục ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang đứng ngoài thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, các đường chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên vùng đáy cũ quanh 1,156 điểm thì sẽ suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường -DI nằm trên +DI cho thấy xu hướng giảm vẫn tiếp diễn, và chỉ số có thể suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Chờ lời)

Cổ phiếu quan sát: VDS, HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Chốt lời	27/06/22	71.5	69	3.6%	82	18.8%	64.5	-6.5%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VDS	Quan sát mua	27/06/22	16	17-18	Tín hiệu quá bán ở đồ thị tuần. các nền hồi phục gần đây yếu, khả năng còn giảm trở lại -> có thể canh tham gia ở các phiên giảm mạnh về lại gần hỗ trợ quanh 13
2	HPG	Quan sát mua	27/06/22	21.8	24-25	Tín hiệu quá bán ở đồ thị tuần. các nền hồi phục gần đây yếu, khả năng còn giảm trở lại -> có thể canh tham gia ở các phiên giảm mạnh về lại gần hỗ trợ quanh 20

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	63.2	64.9	-2.6%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	15	15	0.0%	18.8	25.3%	14	-6.7%	
3	SAB	Mua	22/06/22	155.6	155	0.4%	172	11.0%	149	-4%	
4	BWE	Mua	24/06/22	51.2	51.8	-1.2%	57.5	11.0%	49.4	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Nâng hạng thị trường MSCI: Lại vắng bóng Việt Nam**

Ngày 24/06, MSCI đã công bố kết quả phân loại thị trường định kỳ dành cho 84 thị trường chứng khoán trên thế giới, trong đó Việt Nam một lần nữa lỡ hẹn với danh sách xem xét để được nâng hạng từ thị trường cận biên (frontier market) sang thị trường mới nổi (emerging market).

Trong đánh giá năm nay, MSCI nhấn mạnh tới vấn đề room ngoại trên thị trường Việt Nam, cho rằng “các vấn đề về room nước ngoài đang tác động tới hơn 10% cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam”.

Đáng chú ý hơn, 9 tiêu chí định lượng về thị trường của Việt Nam bị gắn nhãn "-", tức chưa đáp ứng được yêu cầu của MSCI.

Đề xuất chuyển Nigeria từ thị trường cận biên (Frontier Market) sang thị trường độc lập (Standalone Market), qua đó có thể tác động tới tỷ trọng trong rổ thị trường cận biên.

#### **Phó Thủ tướng: Hạn chế đà tăng giá xăng dầu trong các kỳ điều hành**

Phó Thủ tướng yêu cầu Bộ Công Thương chủ động điều hành, đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước không bị gián đoạn, trên cơ sở đánh giá khả năng cung cấp từ nguồn sản xuất trong nước và nhập khẩu.

Bộ Công Thương còn phải theo dõi sát diễn biến giá thế giới để có phương án điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp, sử dụng linh hoạt Quỹ Bình ổn giá xăng dầu để hạn chế mức tăng giá xăng dầu trong nước trong các kỳ điều hành có biến động lớn.

Bộ Giao thông vận tải tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về việc kê khai, niêm yết giá và việc bán vé đúng giá niêm yết đối với các đơn vị kinh doanh vận tải; rà soát việc tăng giá phải phù hợp với diễn biến và cơ cấu của chi phí xăng dầu trong chi phí vận tải.

Về vật liệu xây dựng, Chính phủ giao Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Xây dựng quản lý hiệu quả nguồn cung.

Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn bảo đảm nguồn cung mặt hàng thị lợi, nhất là giai đoạn cuối năm.

Nguồn: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **DIC Corp chốt quyền trả cổ tức 2021 và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 22%**

Nghị quyết HĐQT Đầu tư phát triển xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) vừa thông phương án phát hành gần 110 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 và thưởng cho cổ đông hiện hữu với tổng tỷ lệ 22%. Ngày đăng ký cuối cùng là 22/7.

Cụ thể, doanh nghiệp sẽ phát hành gần 85 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ 17% và gần 25 triệu cổ phiếu thưởng, tỷ lệ 5%. Tổng giá trị theo mệnh giá là 1.099 tỷ đồng, vốn điều lệ dự kiến tăng lên 6.099 tỷ đồng.

Bên cạnh phát hành cổ phiếu chia thưởng, DIC Corp còn lên kế hoạch chào 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 30.000 đồng/cp. Thời điểm thực hiện trong quý III-IV. Doanh nghiệp muốn huy động vốn cho mục đích đầu tư dự án khu đô thị du lịch Long Tân.

Năm nay, DIC Corp đặt mục tiêu tổng doanh thu và thu nhập hợp nhất 5.000 tỷ đồng, tăng 43,2%; lãi trước thuế 1.900 tỷ đồng, tăng 48,2%. Tỷ lệ cổ tức ở mức 20-25%, vốn điều lệ tăng từ 5.700 – 8.000 tỷ đồng.

Quý I năm nay, đơn vị này ghi nhận lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 52,8% so với cùng kỳ, đạt 63,4 tỷ đồng. Doanh thu thuần tăng 3,7% lên 518,9 tỷ đồng, trong khi giá vốn giảm 8,1% nên lợi nhuận gộp tăng 40%, lên 172,3 tỷ đồng.

### **Bibica chốt quyền cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%**

HĐQT Bibica (HoSE:BBC) – đơn vị thành viên Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm ngoài bằng tiền với tỷ lệ 10%. Với 18,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Bibica dự chi gần 18,8 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông.

Ngày đăng ký cuối cùng là 12/7, và ngày bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức là 12/8.

Kết thúc quý I, Bibica ghi nhận lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 131 tỷ đồng, gấp 17,6 lần cùng kỳ năm trước và lập kỷ lục mới.

Giữa tháng 5, Tập đoàn PAN báo cáo kết quả đợt chào mua công khai cổ phiếu 7,7 triệu cổ phần của Bibica. Cụ thể, tập đoàn gom gần 7,4 triệu đơn vị, tương đương khoảng 39,6% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Bibica. Tập đoàn PAN bỏ ra 524,2 tỷ đồng để mua lượng cổ phiếu trên từ 17 nhà đầu tư với giá chào mua công khai 71.000 đồng/cp. Sau khi hoàn tất, tập đoàn tăng sở hữu lên 98,3% vốn Bibica.

### **Hà Đô chốt quyền trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 20%**

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) thông báo ngày 7/7 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 2/2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành 40,8 triệu cổ phiếu để trả cổ tức đợt này. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.038 tỷ đồng lên 2.445 tỷ đồng.

Vào cuối tháng 4, Hà Đô Group đã thanh toán cổ tức tiền mặt đợt 1/2020 tỷ lệ 10%. Như vậy, với đợt chi trả cổ tức bằng cổ phiếu lần này, doanh nghiệp đã hoàn thành kế hoạch cổ tức năm 2021 tổng tỷ lệ 30%, gồm 10% tiền mặt và 20% cổ phiếu.

Năm 2022, công ty xây dựng kế hoạch doanh thu 3.703 tỷ đồng, giảm 5%; lợi nhuận sau thuế đi ngang ở mức 1.344 tỷ đồng so với thực hiện năm trước. Tỷ lệ cổ tức 25%.

Quý I, tập đoàn ghi nhận doanh thu 684,1 tỷ đồng, giảm 50% và lợi nhuận sau thuế 295,7 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	71,500	1.13%	0.04%
BVH	54,800	3.98%	0.03%
VIC	74,600	0.54%	0.03%
SAB	155,600	1.43%	0.03%
DGC	122,600	2.34%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	18,400	4.55%	0.09%
DTK	12,400	3.33%	0.08%
KSF	86,500	0.70%	0.05%
THD	57,000	0.71%	0.04%
BAB	16,800	0.60%	0.02%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	114,000	-2.40%	-0.11%
VCB	75,000	-1.19%	-0.09%
CTG	24,750	-1.98%	-0.05%
NVL	74,000	-1.20%	-0.04%
TCB	35,500	-1.25%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,000	-2.83%	-0.10%
CEO	26,700	-4.30%	-0.09%
NVB	32,400	-1.52%	-0.09%
IDC	51,000	-1.35%	-0.06%
HUT	25,100	-2.33%	-0.06%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,200	1.47%	26,591,800
HPG	21,800	0.00%	12,828,800
SSI	18,600	0.54%	11,929,000
DIG	35,050	-2.77%	11,785,600
STB	21,200	-0.47%	11,596,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,200	0.00%	6,545,565
PVS	24,000	-2.83%	5,805,377
CEO	26,700	-4.30%	4,881,372
KLF	3,200	3.23%	3,525,737
HUT	25,100	-2.33%	3,420,699

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	17,200	1.47%	457.4
DIG	35,050	-2.77%	437.8
NVL	74,000	-1.20%	284.7
HPG	21,800	0.00%	282.0
STB	21,200	-0.47%	248.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,000	-2.83%	144.4
CEO	26,700	-4.30%	137.2
IDC	51,000	-1.35%	122.4
SHS	14,200	0.00%	93.9
HUT	25,100	-2.33%	87.3

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

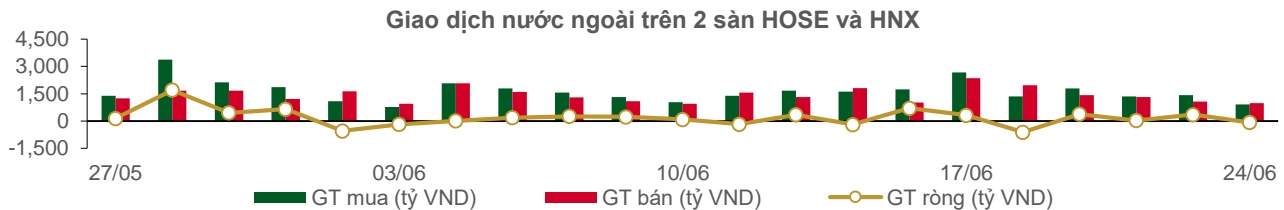
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,270,000	288.29
HSG	17,749,300	250.27
TPB	6,955,000	184.31
NVL	2,335,290	177.59
SHB	10,527,000	143.07

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,930,000	47.95
VC3	995,000	45.27
AMV	1,400,000	10.22
GKM	200,000	9.93
NTP	100,000	3.37

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.56	897.83	32.97	980.56	(5.41)	(82.73)
HNX	1.65	14.58	0.27	9.12	1.38	5.46
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>29.22</b>	<b>912.41</b>	<b>33.24</b>	<b>989.69</b>	<b>(4.03)</b>	<b>(77.28)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	71,900	1,839,400	134.32
STB	21,200	3,165,700	67.87
HPG	21,800	2,286,100	50.03
GAS	114,000	358,700	41.81
MSN	109,500	359,100	38.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	29,800	177,000	5.37
KLF	3,200	1,286,900	4.12
IDC	51,000	61,000	3.17
PVS	24,000	23,020	0.58
SD5	8,900	19,400	0.17

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	71,900	2,138,800	155.81
HPG	21,800	4,083,200	89.66
VHM	63,200	961,600	60.86
NVL	74,000	673,700	49.90
HDB	23,000	1,531,700	35.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	51,000	90,000	4.71
CEO	26,700	83,100	2.34
PVS	24,000	26,900	0.67
PSD	22,200	19,500	0.44
NVB	32,400	12,100	0.39

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	21,200	3,028,000	64.92
KBC	30,100	1,154,700	34.76
VCI	33,700	906,500	30.79
MSN	109,500	221,300	24.24
NLG	36,000	604,300	21.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	29,800	177,000	5.37
KLF	3,200	1,286,800	4.12
SD5	8,900	19,400	0.17
VCS	75,000	2,000	0.15
TA9	14,500	6,000	0.09

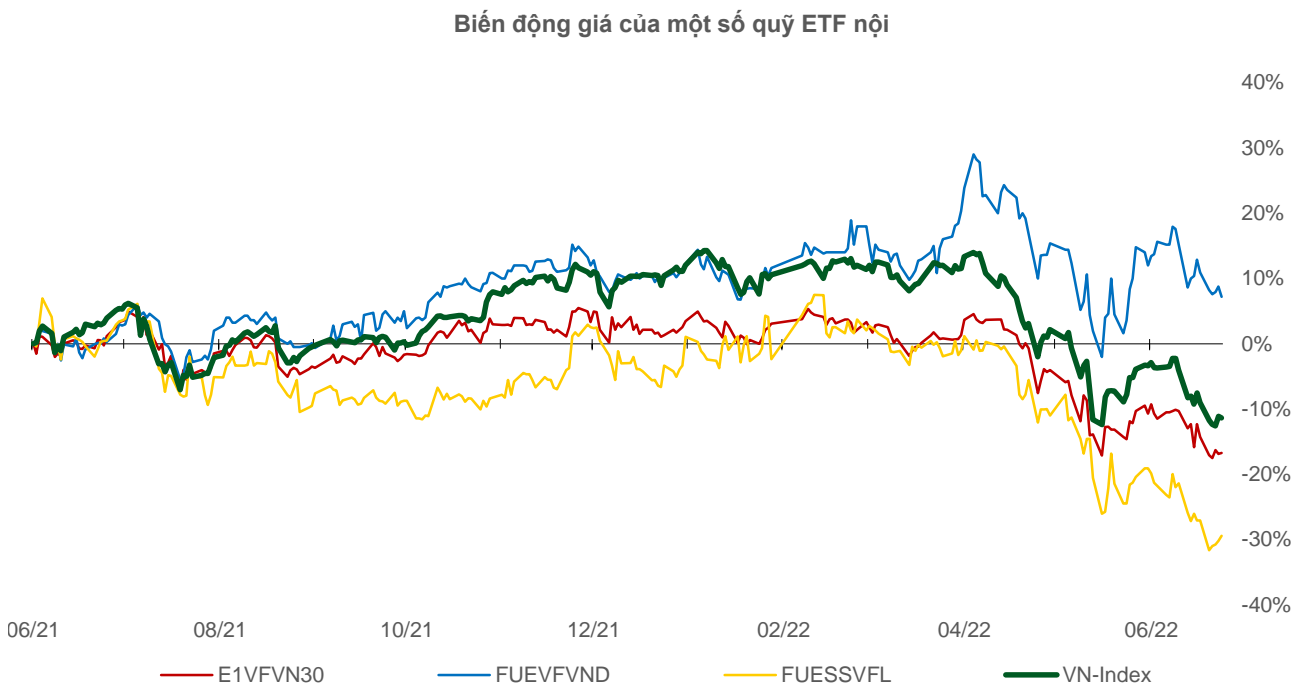
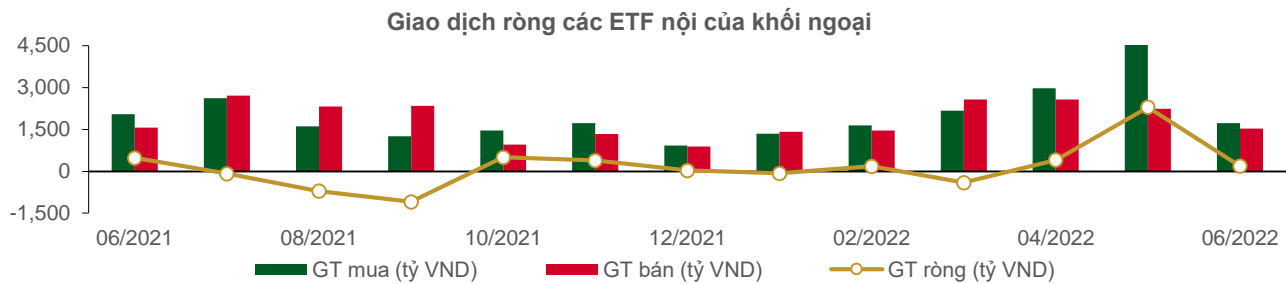
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	74,000	(548,200)	(40.60)
HPG	21,800	(1,797,100)	(39.63)
HDB	23,000	(1,093,100)	(25.62)
VHM	63,200	(374,100)	(23.63)
VCB	75,000	(314,000)	(23.54)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	26,700	(77,100)	(2.17)
IDC	51,000	(29,000)	(1.55)
PSD	22,200	(19,500)	(0.44)
NVB	32,400	(12,100)	(0.39)
EID	19,800	(10,400)	(0.20)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,790	0.2%	260,800	5.46	E1VFN30	0.03	4.64	(4.61)
FUEMAV30	14,550	-0.3%	60,500	0.88	FUEMAV30	0.54	0.44	0.10
FUESSV30	15,420	1.5%	5,600	0.09	FUESSV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV50	17,250	-6.0%	8,400	0.15	FUESSV50	0.02	0.01	0.01
FUESSVFL	15,700	1.2%	13,800	0.22	FUESSVFL	0.12	0.05	0.07
FUEVFN30	26,800	-1.4%	985,700	26.58	FUEVFN30	11.05	20.41	(9.36)
FUEVN100	15,880	2.4%	45,100	0.71	FUEVN100	0.47	0.62	(0.14)
FUEIP100	8,770	-0.5%	62,700	0.56	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,090	0.7%	53,400	0.44	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,496,000</b>	<b>35.08</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.43</b>	<b>26.36</b>	<b>(13.93)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	20	0.0%	154,040	7	23,800	0	(20)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	330	-8.3%	26,740	88	23,800	87	(243)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,000	-2.0%	180	117	23,800	354	(646)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,400	0.0%	110	136	23,800	688	(712)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	770	16.7%	1,620	12	85,500	184	(586)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,280	1.6%	34,100	88	85,500	699	(581)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	3,350	1.5%	53,940	38	85,500	2,480	(870)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	180	-14.3%	14,400	89	23,000	25	(155)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	140	-12.5%	1,960	52	23,000	18	(122)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	280	-17.7%	5,440	94	23,000	59	(221)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	450	-11.8%	15,280	118	23,000	147	(303)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	550	-26.7%	60	193	23,000	88	(462)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2116	20	100.0%	40,370	12	21,800	0	(20)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2117	10	0.0%	685,490	7	21,800	0	(10)	45,390	3.8	01/07/2022
CHPG2201	130	-7.1%	6,200	119	21,800	1	(129)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	140	7.7%	9,470	89	21,800	0	(140)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	140	-6.7%	15,560	88	21,800	0	(140)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	100	100.0%	67,580	52	21,800	0	(100)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	140	-12.5%	10,020	94	21,800	0	(140)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	330	-8.3%	66,500	105	21,800	24	(306)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	100	42.9%	64,200	59	21,800	0	(100)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	110	0.0%	80,360	118	21,800	2	(108)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	300	-3.2%	10,850	117	21,800	11	(289)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	420	-6.7%	15,840	186	21,800	81	(339)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,480	0.8%	53,850	129	21,800	232	(2,248)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	540	-20.6%	33,500	193	21,800	69	(471)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	-11.1%	101,020	103	38,450	3	(77)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2203	70	16.7%	102,300	24	38,450	0	(70)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	80	14.3%	4,150	52	38,450	2	(78)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	100	42.9%	2,880	94	38,450	12	(88)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	150	7.1%	1,630	88	38,450	14	(136)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	530	3.9%	1,290	136	38,450	143	(387)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	630	-8.7%	1,560	88	23,700	118	(512)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	-6.3%	1,090	94	23,700	11	(139)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	650	-7.1%	24,580	136	23,700	158	(492)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	2,140	-3.6%	26,000	129	23,700	105	(2,035)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	590	-19.2%	7,610	101	23,700	265	(325)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	710	-2.7%	1,700	193	23,700	270	(440)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	430	-2.3%	8,250	89	109,500	84	(346)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	630	1.6%	3,710	105	109,500	502	(128)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	290	11.5%	6,050	59	109,500	110	(180)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,350	6.3%	10,860	136	109,500	884	(466)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	980	5.4%	1,040	186	109,500	596	(384)	113,980	20.0	27/12/2022
CMSN2206	740	0.0%	0	193	109,500	310	(430)	133,330	20.0	03/01/2023
CMWG2201	2,350	0.0%	3,370	88	71,900	1,631	(719)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	1,350	-3.6%	33,470	38	71,900	1,119	(231)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,790	5.3%	100	94	71,900	1,360	(430)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,500	-2.0%	23,790	105	71,900	1,153	(347)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,430	1.4%	9,930	136	71,900	899	(531)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	200	-9.1%	21,650	103	74,000	12	(188)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	250	-7.4%	1,050	52	74,000	63	(187)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	380	-7.3%	4,820	94	74,000	49	(331)	92,500	5.0	26/09/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2204	300	-6.3%	670	88	74,000	43	(257)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	650	-13.3%	5,000	186	74,000	192	(458)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	700	7.7%	40	193	74,000	164	(536)	84,000	16.0	03/01/2023
CPDR2201	270	-3.6%	15,990	103	52,500	5	(265)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	120	9.1%	18,450	52	52,500	6	(114)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	280	7.7%	22,030	88	52,500	39	(241)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	610	-20.8%	1,750	193	52,500	209	(401)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	3,910	7.4%	11,820	88	122,000	3,676	(234)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	1,160	7.4%	690	101	122,000	1,008	(152)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	1,230	9.8%	600	193	122,000	853	(377)	109,430	24.9	03/01/2023
CPOW2201	90	-25.0%	31,400	21	13,550	5	(85)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	400	2.6%	66,730	144	13,550	96	(304)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	750	-12.8%	128,780	73	13,550	245	(505)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	200	0.0%	2,190	89	21,200	26	(174)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	220	-12.0%	3,180	88	21,200	72	(148)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	50	-16.7%	18,360	52	21,200	0	(50)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	150	7.1%	1,620	94	21,200	5	(145)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	130	0.0%	16,190	59	21,200	13	(117)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	0.0%	17,530	118	21,200	46	(214)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	440	2.3%	450	117	21,200	44	(396)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	500	-9.1%	234,250	136	21,200	228	(272)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	580	-6.5%	42,170	186	21,200	239	(341)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,490	-3.5%	67,970	129	21,200	389	(2,101)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	570	-24.0%	7,250	193	21,200	203	(367)	24,440	8.0	03/01/2023
CTCB2112	10	0.0%	796,180	7	35,500	0	(10)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	160	-5.9%	73,590	88	35,500	3	(157)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	50	-28.6%	42,340	38	35,500	0	(50)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	480	-4.0%	60	105	35,500	73	(407)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	610	-1.6%	1,000	117	35,500	63	(547)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	610	-11.6%	90,880	136	35,500	194	(416)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	-23.1%	20,040	88	26,000	8	(92)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	20	-33.3%	33,450	24	26,000	0	(20)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	20	0.0%	226,710	7	63,200	0	(20)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	70	-12.5%	10,120	54	63,200	0	(70)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	140	-12.5%	8,210	89	63,200	5	(135)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	90	-10.0%	700	88	63,200	3	(87)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	80	14.3%	74,970	38	63,200	3	(77)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	160	0.0%	41,720	52	63,200	8	(152)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	150	-6.3%	590	94	63,200	25	(125)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	820	-1.2%	630	117	63,200	213	(607)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,000	0.0%	900	136	63,200	402	(598)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	610	-4.7%	11,510	186	63,200	193	(417)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	570	-13.6%	140	193	63,200	68	(502)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	190	0.0%	4,050	89	74,600	2	(188)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	260	-3.7%	21,050	52	74,600	47	(213)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	410	-4.7%	20,830	105	74,600	108	(302)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	280	-6.7%	24,620	59	74,600	45	(235)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	430	-4.4%	15,810	118	74,600	73	(357)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	560	3.7%	6,970	87	74,600	141	(419)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	160	0.0%	29,990	52	128,300	4	(156)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	310	3.3%	53,500	88	128,300	27	(283)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,000	-7.4%	930	186	128,300	465	(535)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	270	12.5%	6,900	89	71,500	8	(262)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2203	190	5.6%	11,980	52	71,500	12	(178)	81,110	20.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2204	700	0.0%	54,090	105	71,500	315	(385)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	490	2.1%	220	118	71,500	77	(413)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	840	1.2%	170	117	71,500	135	(705)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	340	-2.9%	8,710	88	28,150	39	(301)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	50	0.0%	15,230	24	28,150	0	(50)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	330	-5.7%	910	21	28,150	45	(285)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	580	0.0%	30	144	28,150	108	(472)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	400	0.0%	10,200	87	28,150	40	(360)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	800	-5.9%	9,040	136	28,150	183	(617)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	320	-8.6%	1,420	88	27,550	102	(218)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	190	-13.6%	24,890	52	27,550	38	(152)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	420	0.0%	1,470	105	27,550	139	(281)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	320	0.0%	23,480	59	27,550	78	(242)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	360	5.9%	580	118	27,550	88	(272)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	290	-3.3%	110,020	118	27,550	93	(197)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,360	2.3%	7,650	136	27,550	589	(771)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	620	-4.6%	39,360	186	27,550	241	(379)	30,890	8.0	27/12/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">IMP</a> (New)	HOSE	59,000	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
<a href="#">PLX</a> (New)	HOSE	40,800	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
<a href="#">TPB</a> (New)	HOSE	26,000	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
<a href="#">BSR</a> (New)	UPCOM	28,087	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
<a href="#">GAS</a> (New)	HOSE	114,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
<a href="#">LPB</a>	HOSE	13,200	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
<a href="#">REE</a>	HOSE	85,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
<a href="#">GEG</a>	HOSE	22,750	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,550	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
<a href="#">OCB</a>	HOSE	16,600	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
<a href="#">MWG</a>	HOSE	71,900	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
<a href="#">MSN</a>	HOSE	109,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
<a href="#">HT1</a>	HOSE	15,500	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	90,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
<a href="#">FRT</a>	HOSE	90,700	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
<a href="#">TCM</a>	HOSE	46,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	122,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	85,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
<a href="#">STK</a>	HOSE	50,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
<a href="#">DGW</a>	HOSE	119,500	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,600	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	16,550	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
<a href="#">BAF</a>	HOSE	30,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	86,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
<a href="#">TRA</a>	HOSE	94,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	41,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">NLG</a>	HOSE	36,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	63,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
<a href="#">KDH</a>	HOSE	38,450	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,550	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
<a href="#">PET</a>	HOSE	37,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
<a href="#">VNM</a>	HOSE	71,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	61,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
<a href="#">TNG</a>	HNX	29,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
<a href="#">MSH</a>	HOSE	51,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	47,130	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
<a href="#">FMC</a>	HOSE	62,100	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
<a href="#">ANV</a>	HOSE	57,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
<a href="#">CTR</a>	HOSE	63,100	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
<a href="#">NT2</a>	HOSE	24,300	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
<a href="#">CTD</a>	HOSE	52,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
<a href="#">HPG</a>	HOSE	21,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	52,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
<a href="#">LHG</a>	HOSE	31,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
<a href="#">KBC</a>	HOSE	30,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
<a href="#">SZC</a>	HOSE	43,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	75,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	23,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	35,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,700	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
<a href="#">BVH</a>	HOSE	54,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
<a href="#">PVI</a>	HNX	48,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	44,726	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
<a href="#">DBC</a>	HOSE	18,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	31,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	24,750	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	28,150	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	23,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">SBT</a>	HOSE	16,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HHI</a>	HOSE	7,080	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	37,929	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)